

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Mê Linh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 5135/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND Thành phố về việc duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mê Linh;

Căn cứ Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 09/8/2024 của UBND huyện Mê Linh về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9056/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mê Linh đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 5150/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt	Diện tích Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (Tăng +; Giảm -)
1	2	3	4	5	(6) = (5) -

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt	Diện tích Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030	Biến động (Tăng +; Giảm -)
					(4)
I	Loại đất		14.129,30	14.129,30	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.003,95	7.002,77	-1,18
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.672,05	4.611,13	-60,92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.609,27	4.553,30	-55,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.383,84	1.444,25	60,41
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	289,92	289,25	-0,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.053,84	7.055,02	1,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	201,75	196,8	-4,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	194,09	193,7	-0,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.372,52	2.390,96	18,44
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	1353,124	1351,864	-1,26
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,36	30,06	19,7
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.149,79	2.149,22	-0,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	577,42	567,82	-9,6
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57,08	55,33	-1,75
3	Đất chưa sử dụng	CSD	71,51	71,51	-

* Diện tích tại cột (4) theo Quyết định số 5150/QĐ-UBND ngày 07/12/2021

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Diện tích Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	4	5	(6) = (5) - (4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.512,37	1.513,55	1,18
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	709,53	802,72	93,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Diện tích Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	650,5	738,74	88,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	743,34	650,66	-92,68
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	27,08	27,75	0,67
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		458,55	458,55	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	51,94	51,94	-

* Diện tích tại cột (4) theo Quyết định số 5150/QĐ-UBND ngày 07/12/2021

1.3. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện đến năm 2030 huyện Mê Linh:

Điều chỉnh, bổ sung 05 công trình dự án thực hiện đến năm 2030 huyện Mê Linh (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyên mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mê Linh, đã được UBND huyện Mê Linh xác nhận ngày 24/10/2024, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 24/10/2024.

Điều 2. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 5150/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Mặt trận tổ quốc Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: CVP; các đ/c PCVP; P.TNMT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục

Danh mục các công trình, dự án Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Mê Linh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố)

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I	CÁC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI, BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030				
1	Tu bổ, tôn tạo và xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại khu di tích Quốc gia đặc biệt Đền Hai Bà Trưng, huyện Mê Linh	DDT	30,04	Xã Mê Linh, xã Tráng Việt	Các hạng mục công trình dự kiến đầu tư phù hợp với Quy hoạch phân khu đô thị N1 được UBND thành phố phê duyệt và được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho ý kiến đồng thuận tại Văn bản số 4691/BVHTTDL-DSVH ngày 01/11/2023. (Phần diện tích hiện trạng là 10,33 ha; phần diện tích quy hoạch thêm là 19,7 ha)
II	Dự án điều chỉnh trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (dự án đã có trong Quyết định số 5150/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mê Linh				
2	Khu tái định cư tại xã Chu Phan	ONT	4,8	Xã Chu Phan	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về phê duyệt điều chỉnh văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội (Phụ lục 15).

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi Cảng Chu Phan	DGT	27,8	Thanh Lâm, Tiến Thắng, Liên Mạc, Tự Lập, Chu Phan, Tiến Thịnh	Nghị quyết số 23/NQ - HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội Về cho ý kiến, phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội (Phụ lục 36)
4	Xây dựng tuyến đường Tiên Phong – Tự Lập (giai đoạn 1)	DGT	31,9	Văn Khê, Tráng Việt, Mê Linh, Tiên Phong	Nghị quyết số 23/NQ - HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội Về cho ý kiến, phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội (Phụ lục 29)
5	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng Thủ đô Hà Nội	DGT	145,66	Văn Khê, Đại Thịnh, Thanh lâm, Kim Hoa	Quyết định chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội.